

## CÂU HỎI ÔN TẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG CÓ ĐÁP ÁN

**Câu 1: Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo pháp luật được quy định tại Bộ luật dân sự (lấy ví dụ minh họa).**

\* Thừa kế :

- Theo quy định tại bộ luật dân sự, thừa kế là việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống, tài sản để lại được gọi là di sản.

- Thừa kế theo di chúc là việc chuyển dịch tài sản thừa kế của người đã chết cho người còn sống theo sự định đoạt của người đó khi còn sống.

\* Những nội dung chính của thừa kế theo pháp luật được quy định tại Bộ luật dân sự:

- Là việc để lại tài sản của người chết cho những người thừa kế không phải theo di chúc, mà theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Theo quy định Điều 678 Bộ luật dân sự thì việc thừa kế theo luật áp dụng trong các trường hợp sau:

+ Không có di chúc.

+ Di chúc không hợp pháp.

- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, không còn ai vào thời điểm mở thừa kế.

- Những người được chỉ định là người thừa kế theo di chúc mà họ không có quyền hưởng di sản hoặc tự họ từ chối quyền hưởng di sản.

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc phần di sản liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật.

- Pháp luật thừa kế nước ta chia những người thuộc diện thừa kế theo luật làm 3 hàng sau:

+ Hàng thứ nhất: Vợ, chồng, bố, mẹ(để nuôi), con(để, nuôi)

+ Hàng thứ 2: Ông, bà ( nội, ngoại), anh chị em ruột của người chết.

+ Hàng thứ 3: Các anh chị em ruột của bố, mẹ người chết, các con của anh chị em ruột của người chết.

- Thừa kế thế vị : Theo nguyên tắc thì người thừa kế phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế, những pháp luật về thừa kế của nước ta còn quy định trường hợp.

- Khi con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì cháu của người đó được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng (nếu còn sống) nếu cháu cũng bị chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà người cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống .

- Theo hướng dẫn của hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thì cháu, cháu trở thành người thừa kế thế vị của ông, bà, cụ phải còn sống vào thời điểm ông, bà, cụ của họ chết.

- Trường hợp cháu chắt sinh ra khi ông bà cụ chết nhưng đã thành thai trước khi ông, bà, cụ chết thì cũng được coi là thừa kế thế vị của ông, bà, cụ của họ.
- Trước khi chia phần di sản thừa kế những người được thừa kế phải thanh toán những khoản theo thứ tự sau:
  - + Tiền chi phí mai táng cho người chết, tiền cấp dưỡng còn thiếu, tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ, tiền công lao động, tiền bồi thường thiệt hại, tiền thuế, tiền phạt, các món nợ Nhà nước, các món nợ của công dân, pháp nhân, chi phí cho việc bảo quản di sản.

## **Câu 2: Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật hôn nhân và gia đình. Phân tích những điều kiện kết hôn được quy định tại luật hôn nhân và gia đình.**

\* Khái niệm:

- Luật hôn nhân và gia đình là ngành luật trong hệ thống pháp luật tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình về nhân thân và tài sản

\* Đối tượng: Quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ nhân thân và tài sản.

\* Phương pháp điều chỉnh:

- Là những cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật hôn nhân gia đình tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó, phù hợp ý chí của nhà nước

- Thỏa thuận, cưỡng chế giáo dục.

\* Những điều kiện kết hôn được theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình:

- Kết hôn là việc nam và nữ lấy nhau thành vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- Quan hệ vợ chồng được xác lập dựa trên sự tự nguyện của nam nữ được pháp luật thừa nhận.

- Các điều kiện của nam và nữ : tuổi của nam từ 20 trở lên, tuổi của nữ từ 18 tuổi trở lên có sự tự nguyện của hai bên khi kết hôn, tuân thủ nguyên tắc một vợ một chồng. Không mắc một số bệnh theo luật định như tâm thần hoa liễu, sida (Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh về quan hệ hôn nhân – gia đình của công dân Việt Nam với người nước ngoài), không có quan hệ nhân thân thuộc mà luật cấm (những người cùng dòng máu về trực hệ, những người khác có họ tròn phạm vi ba đời, cha mẹ nuôi và con nuôi).

- Việc kết hôn phải được ủy ban nhân dân cơ sở nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận.

- Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài do cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài công nhận.

- Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài có quy định riêng.

- Hủy hôn trái pháp luật. Nếu hôn nhân được thực hiện vi phạm các quy định của pháp luật thì theo đúng trình tự luật hôn nhân sẽ không được nhà nước thừa nhận, tòa án sẽ giải quyết các vấn đề pháp lý khác phát sinh như vấn đề phân chia tài sản, cấp dưỡng về con cái. Nếu việc kết hôn trái pháp luật có các dấu hiệu cấu thành tội phạm thì còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### **Câu 3: Hình phạt là gì? Trình bày hệ thống các loại hình phạt được quy định trong tại Bộ luật hình sự.**

\* Hình phạt:

- Là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất được quy định trong luật hình sự do tòa án nhân dân nhà nước áp dụng đối với người thực hiện tội phạm theo một trình tự riêng biệt, nhằm trừng trị cải tạo giáo dục người phạm tội và ngăn ngừa tội phạm.

\* Các loại hình phạt:

- Hệ thống hình phạt là tổng thể các hình phạt do nhà nước quy định trong luật hình sự và được sắp xếp theo một trình tự nhất định tùy thuộc và mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.

Điều 21 Bộ luật hình sự phân chia hệ thống hình phạt thành hai nhóm: Hình phạt chính và Hình phạt bổ sung.

- Các hình phạt chính: Là hình phạt cơ bản được áp dụng cho một loại tội phạm và được tuyên độc lập với mỗi tội phạm tòa án chỉ có thể tuyên án độc lập một hình phạt chính:

+ Cảnh cáo.

+ Phạt tiền.

+ Cải tạo không giam giữ

+ Trục xuất

+ Tù có thời hạn.

+ Tù chung thân.

+ Tử hình.

- Các hình phạt bổ sung : là hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo hình phạt chính. Đối với mỗi loại tội phạm tòa án có thể tuyên một hoặc nhiều hình phạt bổ sung nếu điều luật về tội phạm có quy định các hình phạt này.

+ Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định .

+ Cấm cư trú.

+ Quản chế.

+ Tước một số quyền công dân.

+ Tịch thu tài sản.

+ Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

+ Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

- Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu là giáo dục giúp đỡ người đó sửa chữa sai lầm triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Vì vậy, khi người chưa thành niên

phạm tội thì chủ yếu áp dụng những biện pháp giáo dục phòng ngừa, gia đình nhà trường và xã hội có trách nhiệm tích cực tham gia vào việc thực hiện những biện pháp này.

- Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình người chưa thành niên phạm tội. Nếu phạt tù có thời hạn thì mức án nhẹ hơn mức án áp dụng với người đã thành niên.

#### **Câu 4: Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật tố tụng hình sự? phân tích các giai đoạn tố tụng hình sự.**

\* Khái niệm tố tụng hình sự:

- Là toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng các cá nhân, cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, góp phần vào giải quyết vụ án hình sự theo quy định của bộ luật hình sự.

- Luật tố tụng hình sự là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra, xét xử và thi hành án hình sự.

\* Đối tượng:

- Đối tượng chính của luật tố tụng hình sự là các quan hệ xã hội phát sinh từ việc khởi tố truy tố, xét xử và thi hành án hình sự:

Phương pháp điều chỉnh :

- Thực hiện quyền của nhà nước đối với những người tham gia tố tụng các cơ quan nhà nước các tổ chức xã hội có liên quan đến việc đấu tranh chống tội phạm và thi hành án.

- Thực hiện sự phối hợp và chế ước giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Mỗi cơ quan thực hiện tốt chức năng của mình, cơ quan này có quyền phát hiện, sửa chữa, yêu cầu sửa chữa những vi phạm pháp luật của những cơ quan khác.

\* Các giai đoạn tố tụng hình sự:

- Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu của hoạt động tố tụng hình sự, các cơ quan có thẩm quyền xác định sự việc xảy ra có hay không có dấu hiệu của tội phạm để ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. có dấu hiệu của tội phạm hoặc dựa vào sự tố giác của quần chúng nhân dân để ra quyết định khởi tố.

- Có thể bắt xong mới khởi tố đối với những tội nghiêm trọng.

- Cơ quan điều tra trong quân đội khởi tố vụ án hình sự với tội phạm thuộc quyền xét xử của tòa án quân sự.

- Điều tra: Là giai đoạn thứ 2 của tố tụng hình sự, cơ quan điều tra được sử dụng mọi biện pháp mà luật tố tụng hình sự quy định để thu thập thông tin các chứng cứ nhằm xác định sự việc phạm tội và con người phạm tội làm cơ sở cho việc truy tố và xử lý tội phạm.Ke biên thu giữ tài sản và tạo điều kiện cần thiết khác theo pháp luật để đảm bảo việc bồi thường thiệt hại sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Trong điều kiện đặc biệt có thể bắt người : bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Thời gian điều tra tối đa với cấp huyện là 8 tháng, cấp tỉnh là 12 tháng, tòa án nhân dân cấp cao là 16 tháng.

- Xét xử sơ thẩm: Giai đoạn này bắt đầu từ ngày tòa án nhận được hồ sơ do viện kiểm sát chuyển sang. Sau khi nhận hồ sơ vụ án, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải nghiên cứu hồ sơ, giải quyết các khiếu nại, yêu cầu của những người tham gia tố tụng, tiến hành các công việc khác cần thiết cho việc mở phiên tòa và phải đưa ra một trong các quyết định sau :

- + Đưa vụ án ra xét xử.
- + Trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung.
- + Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.

Phiên tòa sơ thẩm được tiến hành qua các bước : khai mạc phiên tòa, xét hỏi, tranh luận, nghị án và tuyên án.

\* Giai đoạn xét xử phúc thẩm :

- Phúc thẩm: Là việc tòa án cấp trên trực tiếp xét lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Giai đoạn này có nhiệm vụ kiểm tra lại tính hợp pháp, tính có căn cứ của bản án sơ thẩm, sửa chữa những sai lầm mà có thể tòa án sơ thẩm mắc phải. Giai đoạn này là giai đoạn độc lập trong tố tụng hình sự. Tòa án phúc thẩm có quyền quyết định:

- + Giữ nguyên bản án sơ thẩm
- + Sửa bản án sơ thẩm
- + Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án

+ Thời hạn kháng cáo của bị cáo và đương sự là 15 ngày kể từ ngày tuyên án và thời hạn kháng nghị của viện kiểm sát cung cấp 15 ngày, viện kiểm sát cấp trên là 30 ngày. Sau đó bản án có hiệu lực.

- Thi hành án hình sự là giai đoạn cuối cùng của tố tụng hình sự nhằm thi hành các bản án, và quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án.

+ Công an huyện , chính quyền, phường, thị trấn hoặc cơ quan tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc có nhiệm vụ thi hành án hoặc quyết định của tòa án, báo cáo cho chánh án tòa án đã ra quyết định thi hành án

- Giám đốc thẩm : xem xét lại bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật trong việc xét xử vụ án.

+ Căn cứ kháng nghị là : việc điều tra xét hỏi ở phiên tòa bị thiếu sót, không đầy đủ, kết luận của bản án hoặc quyết định không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

+ Có sự vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng trong điều tra truy tố, xét xử hoặc có sai phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng bộ luật hình sự.

- Tái thẩm là thủ tục đặc biệt áp dụng đối với bản án hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị, khi phát hiện những tình tiết mới có thể thay đổi cơ bản nội dung bản án hoặc quyết định của tòa án không biết khi ra quyết định đó

- Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao, chánh án tòa án nhân dân tối cao có quyền kháng nghị tất cả các bản án.

**Câu 5: Quan hệ pháp luật dân sự là gì? Phân tích cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự (lấy ví dụ minh họa).**

\* Quan hệ pháp luật dân sự: Là quan hệ xã hội được các quy phạm dân sự điều chỉnh trong đó các bên tham gia độc lập về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý quyền và nghĩa vụ các bên được nhà nước bảo đảm thông qua các biện pháp cưỡng chế.

\* Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự: Quan hệ pháp luật dân sự có ba bộ phận cấu thành là chủ thể, khách thể và nội dung.

- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là những người tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự mang quyền và nghĩa vụ trong quan hệ đó. Người nói ở đây bao gồm cá nhân pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác trong đó hộ gia đình và tổ hợp tác là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật dân sự.

- Tuy nhiên do tính chất đặc điểm và nội dung của các loại quan hệ xã hội mỗi chủ thể nói trên chỉ có thể tham gia vào những quan hệ pháp luật dân sự nhất định có một số quan hệ pháp luật dân sự chủ thể chỉ có cá nhân hoặc là pháp nhân hoặc hộ gia đình hoặc tổ hợp tác.

- Cá nhân: Là chủ thể phổ biến của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm: công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không có quốc tịch sống ở Việt Nam. Nhưng để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật dân sự cá nhân phải có năng lực pháp luật nghĩa vụ dân sự - khả năng trở thành người tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự. Khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự theo pháp luật là năng lực hành vi dân sự cá nhân.

- Pháp nhân: Là khái niệm chỉ có những tổ chức như doanh nghiệp, công ty, nông lâm trường, hợp tác xã, cá tổ chức xã hội ... tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự với tư cách là những chủ thể độc lập, riêng biệt.

- Một tổ chức được công nhận là pháp nhân phải có đầy đủ điều kiện sau:

+ Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận.

+ Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

+ Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.

+ Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

- Hộ gia đình và tổ chức hợp tác xã là hai chủ thể hạn chế chủ thể đặc biệt trong quan hệ pháp luật dân sự. Sự tồn tại khách quan của kinh tế hộ gia đình tổ hợp tác quy định sự tồn tại của hai chủ thể này trong quan hệ dân sự. Nhưng chúng không tham gia một cách rộng rãi vào các quan hệ dân sự nên được gọi là những chủ thể hạn chế, chủ thể đặc biệt.

- Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự là hành vi chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự.

- Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự:



+ Mọi quan hệ pháp luật đều là mối quan hệ pháp lý giữa các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó chủ thể của quyền và chủ thể nghĩa vụ.

+ Quyền dân sự là cách xử sự được phép của người có quyền năng.

+ Trong những quan hệ pháp luật dân sự khác nhau quyền dân sự của các chủ thể có nội dung khác nhau.

- Chủ thể có quyền trong các quan hệ pháp luật dân sự có thể có quyền năng đó cụ thể:

+ Có quyền chiếm hữu sử dụng, định đoạt những vật thuộc sở hữu của mình trong khuôn khổ mà pháp luật quy định thỏa mãn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

+ Có quyền yêu cầu người khác thực hiện hoặc không thực hiện những hành vi nhất định.

- Khi các quyền dân sự bị vi phạm chủ thể có quyền sử dụng các biện pháp bảo vệ mà pháp luật như tự bảo vệ, áp dụng các biện pháp tác động khác....

+ Nghĩa vụ dân sự là cách xử sự bắt buộc của người có nghĩa vụ. Các cách xử sự cũng rất khác nhau tùy theo từng quan hệ pháp luật dân sự cụ thể.

VD : có quy định rằng hợp đồng dân sự được ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, không trái pháp luật, và đạo đức xã hội, đây là nghĩa vụ do luật pháp quy định cho tất cả các chủ thể khi giao kết hợp đồng dân sự, nghĩa vụ của họ đối với nhà nước đối với xã hội nói chung.

#### **Câu 6: Quyền sở hữu là gì? Trình bày nội dung quyền sở hữu và các hình thức sở hữu được quy định tại Bộ luật hình sự ( lấy ví dụ minh họa).**

\* Quyền sở hữu

- Quyền sở hữu là một phạm trù gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ về sở hữu đối với các quan hệ vật chất trong xã hội

- Quan hệ sở hữu là mối quan hệ giữa người với người về một tài sản nào đó.

- Khách quan: Quan hệ sở hữu là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản trong phạm vi luật định.

- Như vậy quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu có thể là người, phân nhân và chủ thể khác có đủ 3 quyền trên.

- Quyền sở hữu là tổng thể một hệ thống quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

\* Nội dung quyền sở hữu: Chiếm hữu hợp pháp và chiếm hữu không hợp pháp:

- Chiếm hữu hợp pháp có cơ sở pháp luật:

+ Làm chủ sở hữu: tài sản mang tên người đó, có hợp đồng mua bán trao tặng.

+ Thừa kế là quyền dịch chuyển quyền sở hữu tài sản của người đã chết cho người còn sống.

- + Thông qua 1 quyết định, mệnh lệnh của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
  - Dựa vào các căn cứ, cơ sở khác của pháp luật:
  - + Chiếm hữu bất hợp pháp không có những điều kiện trên
  - + Chiếm hữu không hợp pháp là chiếm hữu không có cơ sở pháp luật chiếm hữu hợp pháp
  - Bao gồm quyền chiếm hữu, quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.
  - Quyền chiếm hữu: Là quyền kiểm soát hoặc làm chủ 1 vật nào đó của chủ sở hữu, biểu hiện ở chỗ : trong thực tế vật đang nằm trong sự chiếm giữ của ai đó hoặc họ đang kiểm soát làm chủ và chi phối vật theo ý mình VD: chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản, được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên,...
  - Quyền sử dụng: Là quyền chủ sở hữu khai thác công dụng, hoa lợi tức từ tài sản. Người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong các trường hợp được chủ sở hữu chuyển quyền hoặc cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.
- Quyền định đoạt: là quyền của chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu tài sản của mình cho người khác hoặc cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.
- Chủ sở hữu có quyền tự mình bán, trao đổi, tặng, cho, cho, cho vay, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác.
- \* Các hình thức sở hữu được quy định trong Bộ luật hình sự :
- Sở hữu toàn dân : là sở hữu đối với những tài sản mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu. Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm các tài sản thuộc sở hữu toàn dân.
  - Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội : là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung quy định trong điều lệ. Theo quy định tại Điều 215 Bộ luật dân sự thì tài sản thuộc sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là tài sản được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, tài sản được tặng cho chung và từ các nguồn khác phù hợp với quy định pháp luật.
  - Sở hữu tập thể : là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ.
  - Sở hữu tư nhân : là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiêu chủ, sở hữu tư bản tư nhân, theo quy định tại các Điều 220, 221 Bộ luật dân sự. Tài sản hợp pháp thuộc sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị.
  - Sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp : là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung của các thành viên được quy định trong điều lệ. Tài sản thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được quy định tại Điều 224 Bộ luật dân sự.
  - Sở hữu hỗn hợp : là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận. Theo Điều 227 Bộ luật dân sự, tài sản được hình thành từ nguồn vốn góp của các chủ sở hữu lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất.



- Sở hữu chung : là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất. Tài sản thuộc sở hữu chung là tài sản chung.

**Câu 7: Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo di chúc được quy định tại Bộ luật dân sự (lấy ví dụ minh họa).**

\* Thừa kế :

- Theo quy định tại bộ luật dân sự, thừa kế là việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống, tài sản để lại được gọi là di sản.

- Thừa kế theo di chúc là việc chuyển dịch tài sản thừa kế của người đã chết cho người còn sống theo sự định đoạt của người đó khi còn sống.

\* Những nội dung chính của thừa kế theo di chúc được quy định tại Bộ luật dân sự :

- Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

- Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế. Di chúc muốn được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

+ Người lập di chúc phải có năng lực hành vi

+ Người lập di chúc phải thể hiện được ý chí tự nguyện

+ Nội dung di chúc phải hợp pháp

\* Hình thức di chúc phải tuân theo pháp luật:

- Di chúc bằng văn bản phải có chứng thực xác nhận.

- Di chúc bằng miệng: Chỉ được lập khi người lập di chúc đang trong tình trạng nguy kịch, nguy hiểm đến tính mạng và phải có hai người làm chứng thực. Sau ba tháng nếu người đó không chết thì bản di chúc đó không có hiệu lực.

- Người lập di chúc là người mà thông qua việc lập di chúc để định đoạt khối tài sản của mình cho những người khác sau khi mình chết với ý chí hoàn toàn tự nguyện. Người lập di chúc phải đạt những độ tuổi về khả năng làm hành vi thì di chúc mới có hiệu lực pháp luật. Người lập di chúc chỉ có thể là công dân và phải có tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

\* Người lập di chúc có những quyền sau:

- Chỉ định người thừa kế ( điều 651- của bộ luật dân sự ) và có quyền truất quyền hưởng di sản của người được thừa kế.

- Có quyền phân định khối tài sản cho từng người.

- Có quyền dành một khối tài sản để thờ cúng.

- Giao nghĩa vụ thừa kế trong phạm vi tài sản.

- Có quyền chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản và người phân chia tài sản.

- Có quyền sửa chữa, thay đổi, bổ sung, thay đổi di chúc.
- Người được hưởng thừa kế theo di chúc: Nếu là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm thừa kế, chết trước và chết cùng không được hưởng. Nếu là tổ chức thì cũng phải tồn tại trong thời điểm mở thừa kế và phân chia tài sản.
- Những người được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc gồm: mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khái niệm hành vi và lao động, những người ấy được hưởng 2/3 một suất được chia theo pháp luật.

### **Câu 8: Phân tích nguồn gốc nhà nước theo quan điểm học thuyết Mac-Lenin?**

Trong quá trình sống và lao động sản xuất, con người ngày 1 phát triển hơn đã luôn tìm kiếm và cải tiến công cụ lao động làm cho năng suất lao động ngày càng tăng. Đặc biệt sự ra đời của công cụ lao động bằng kim loại làm cho sản xuất ngày càng phát triển, hoạt động kinh tế của xã hội trở nên phong phú và đa dạng đòi hỏi phải có sự chuyên môn hóa về lao động. Ở thời kỳ này diễn ra 3 lần phân công lao động:

Sau 3 lần phân công lao động thì năng suất lao động tăng lên, sản phẩm lao động làm ra cho xã hội ngày càng nhiều hơn dẫn đến sự dư thừa của cải so với nhu cầu tối thiểu cho sự tồn tại của con người. Một số người trong thị tộc lợi dụng ưu thế của mình để chiếm đoạt của cải dư thừa đó để biến thành tài sản riêng cho mình. Chế độ tư hữu đã hình thành trong xã hội và ngày càng trở nên rõ rệt hơn--> đây là nguyên nhân kinh tế dẫn đến sự ra đời của nhà nước.

Xét về mặt xã hội, chế độ hôn nhân 1 vợ 1 chồng làm xuất hiện các gia đình. Gia đình trở thành 1 đơn vị kinh tế độc lập, dẫn đến sự phân chia người giàu, người nghèo trong xã hội. Hơn nữa tù binh trong chiến tranh ko bị giết như trước nữa mà được giữ lại để bóc lột sức lao động và trở thành nô lệ. Trong xã hội xuất hiện 2 giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Giai cấp nô lệ bị áp bức, bóc lột luôn đấu tranh để giải phóng. Như vậy trong xã hội có sự phân chia thành các giai cấp đối kháng nhau. Mâu thuẫn giữa các giai cấp là ko thể điều hòa được, vì vậy giai cấp nắm quyền thống trị về kinh tế tổ chức ra 1 thiết chế quyền lực mới nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp mình, đồng thời duy trì trật tự và ổn định xã hội, thiết chế quyền lực đó cũng chính là nhà nước--> đây là nguyên nhân xã hội dẫn đến sự ra đời của nhà nước.

Như vậy nhà nước xuất hiện do 2 nguyên nhân:

- Kinh tế: sự xuất hiện của chế độ tư hữu
- xã hội: sự xuất hiện của giai cấp và mâu thuẫn giai cấp.

Nhà nước xuất hiện 1 cách khách quan, nội tại trong lòng xã hội mà không phải do 1 lực lượng bên ngoài nào áp đặt vào xã hội

Kinh tế và xã hội là 2 nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước theo quan điểm học thuyết Mac Lenin. Tuy nhiên, không phải với nhiều nước trên thế giới đều xuất hiện do 2 nguyên nhân này mà phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh, kinh tế xã hội, vị trí, địa lý...

Các phương thức hình thành nhà nước trong ls

- Nhà nước Aten: Là kết quả vận động của những nguyên nhân nội tại xã hội, do sự chiếm hữu tài sản và sự phân công hóa giai cấp trong xã hội, tổ chức thị tộc ko còn thích hợp.

– Nhà nước Giecmah: ra đời do nhu cầu phải thiết lập sự cai trị đối với vùng đất La Mã sau chiến thắng của người Giecmah đối với đế chế La Mã cổ đại, vì thế mà nhà nước ra đời.

– Nhà nước Roma: ra đời do sự thúc đẩy của cuộc đấu tranh giữa người bình dân sống ngoài các thị tộc Roma chống lại giới quý tộc của các thị tộc Roma.

– Sự ra đời của nhà nước Phương Đông cổ đại: nhu cầu tự vệ và yêu cầu sx như khai khẩn đất đai, trị thủy..., đòi hỏi con người phải tập hợp lại trong 1 cộng đồng có sự liên hệ cao hơn gia đình và thị tộc, với 1 bộ máy có quyền lực tập trung, thống nhất hơn để điều hành và quản lý các công việc chung của cộng đồng đó là nhà nước. nhà nước VN cũng xuất hiện theo hình thức này vào khoảng TK 7-6 trước CN.

### **Câu 9: Phân tích bản chất nhà nước? Vài nét cơ bản về bản chất nhà nước Việt Nam ta hiện nay?**

#### **Định nghĩa Nhà nước**

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội với mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.

#### **Bản chất nhà nước**

Khi nghiên cứu nguồn gốc Nhà nước ta thấy rằng nhà nước xuất hiện do 2 nguyên nhân: nguyên nhân kinh tế (sự xuất hiện chế độ tư hữu) và nguyên nhân xã hội (sự xuất hiện của giai cấp và mâu thuẫn giai cấp). Căn cứ vào đó có thể thấy bản chất nhà nước được thể hiện ở hai mặt, đó là tính giai cấp của nhà nước và vai trò xã hội.

#### **a) Tính giai cấp**

– Trong xã hội có hai giai cấp cơ bản là giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Để thực hiện sự thống trị của mình, giai cấp thống trị phải tổ chức và sự dụng nhà nước, củng cố và duy trì quyền lực về chính trị, kinh tế, tư tưởng đối với toàn xã hội. Bằng nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thể hiện ý chí của mình qua nhà nước. Qua đó, ý chí của giai cấp thống trị trở thành ý chí của nhà nước, mọi thành viên trong xã hội buộc phải tuân theo, hoạt động trong một giới hạn và trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

– Như vậy, Nhà nước do giai cấp thống trị lập ra, là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt, là công cụ duy trì sự thống trị của giai cấp thống trị, đàn áp giai cấp bị trị, bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị. Đó chính là tính giai cấp của nhà nước.

#### **b) Vai trò xã hội**

Nhà nước ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp, bao gồm: giai cấp thống trị, giai cấp bị trị và các tầng lớp dân cư khác. Giai cấp thống trị tồn tại trong mối quan hệ với các giai cấp và tầng lớp khác. Ngoài phục vụ giai cấp thống trị, nhà nước còn giải quyết những vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội, đảm bảo trật tự chung, ổn định giá trị chung của xã hội để xã hội tồn tại và phát triển. Nhà nước bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền và giai cấp khác khi lợi ích đó không mâu thuẫn với nhau. Đó chính là tính xã hội của nhà nước. Tuy nhiên, biểu hiện cụ thể và mức độ thực hiện vai trò xã

hội là khác nhau ở những kiểu nhà nước khác nhau, và ngay trong một kiểu nhà nước cũng khác nhau ở từng giai đoạn phát triển và tùy điều kiện kinh tế xã hội.

Bản chất của nhà nước Việt Nam hiện nay

– Bản chất của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ở tính nhân dân của nhà nước, đó là "...nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức". Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, quyền lực nhà nước không nằm trong tay 1 cá nhân hay 1 nhóm người nào trong xã hội. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước dưới nhiều hình thức, hình thức cơ bản nhất là thông qua Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân trực tiếp bầu ra.

– Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tất cả các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam. Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng trong mối quan hệ giữa công dân với nhà nước. Nhà nước ta là nhà nước dân chủ rộng rãi và thực sự. Dân chủ xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực của Cách mạng XHCN, là thuộc tính của nhà nước XHCN.

### **Câu 10: Hãy phân tích mối liên hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác**

a) Pháp luật và kinh tế

– Mối quan hệ này chính là mối quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng. Kinh tế là yếu tố quyết định. Nó được thể hiện ở 2 khía cạnh:

+Kinh tế là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật.

+Kinh tế quyết định toàn bộ đến nội dung, đến sự phát triển của pháp luật.

– Một đất nước có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ thì bao giờ pháp luật cũng rất chặt và mạnh mẽ.

– Ngược lại, pháp luật không bị chi phối 1 cách tuyệt đối, mà nó có tính độc lập tương đối, nó có sự tác động trở lại đối với kinh tế. Sự tác động này xảy ra ở 2 khả năng:

+Pháp luật sẽ thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế nếu những pháp luật đó là tiến bộ và phù hợp với sự phát triển của kinh tế.

+Pháp luật sẽ kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế nếu những pháp luật đó là lạc hậu, lỗi thời so với sự phát triển của nền kinh tế hay đi quá xa so với sự phát triển của kinh tế.

b) Mối liên hệ giữa pháp luật và nhà nước

– Nhà nước sử dụng pháp luật để củng cố, thiết lập, tăng cường quyền lực Nhà nước.

– Nhà nước ban hành pháp luật.

– Nhà nước sử dụng pháp luật là công cụ hữu hiệu để quản lý xã hội

– Quyền lực Nhà nước chỉ được tăng cường khi hệ thống pháp luật hoàn thiện, ngược lại pháp luật do Nhà nước ban hành thể hiện ý chí của Nhà nước và được Nhà nước đảm bảo thực hiện, trong đó có các biện pháp cưỡng chế Nhà nước.

– Nhà nước và pháp luật là 2 hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng ko thể tồn tại tách rời nhau, Nhà nước ko thể tồn tại thiếu PL vì khi đó quyền lực Nhà nước ko được củng cố, thiết lập, tăng cường. Ko có Nhà nước thì PL ko được thực hiện

#### c) Pháp luật và các quy phạm xã hội khác

Pháp luật là hạt nhân của hệ thống quy phạm xã hội khác:

– Pháp luật tác động mạnh mẽ tới các quy phạm xã hội. Pháp luật có nội dung tiến bộ ảnh hưởng tích cực tới đạo đức xã hội, tập quán, truyền thống; pháp luật có nội dung lạc hậu sẽ ảnh hưởng ngược lại.

– Những quy tắc đạo đức tập quán quan trọng, tốt, có giá trị đa phần có thể được ban hành thành những quy phạm pháp luật.

– Các quy phạm của tổ chức xã hội phải phù hợp ko được trái với pháp luật. Vì pháp luật là ý chí chung mang tính nhà nước còn quy phạm của tổ chức xã hội chỉ mang ý chí của cộng đồng trong xã hội nên phải phục tùng ý chí chung của Nhà nước.